

**VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất**

Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật dược ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất<sup>1</sup>.*

---

<sup>1</sup> Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Dược ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,*

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây:**

Danh mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục II: Các chất ma túy được dùng hạn chế trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh mục III: Các chất ma túy được dùng trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.<sup>2</sup>

Danh mục IV: Các tiền chất.

**Điều 2.** Cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu, giám định, sản xuất, vận chuyển, bảo quản, tàng trữ, mua bán, phân phối, sử dụng, xử lý, trao đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh các chất có trong các danh mục được quy định tại Điều 1 của Nghị định này phải tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

**Điều 3.** Khi phát hiện chất mới chưa có trong các danh mục chất ma túy, chất hướng thần và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định này liên quan đến việc sản xuất, điều chế, sử dụng chất ma túy hoặc cần thiết phải chuyển đổi các chất trong các danh mục theo thông báo của Tổng thư ký Liên hợp quốc thì Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung và công bố các danh mục đó.

**Điều 4.** Trên cơ sở Danh mục IV của Nghị định này, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Công an theo chức năng nhiệm vụ được giao phân loại tiền chất theo cấp độ để có biện pháp quản lý, kiểm soát phù hợp.

---

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất.”*

<sup>2</sup> Tên của Danh mục III được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

**Điều 5.<sup>3</sup>**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

2. Các Nghị định: Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 133/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ bổ sung một số chất vào danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 163/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ sửa tên, bổ sung, chuyển, loại bỏ một số chất thuộc danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất; Nghị định số 17/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ bổ sung, sửa tên chất, tên khoa học đối với một số chất thuộc danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 67/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

**Điều 6.** Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

---

<sup>3</sup> Điều 2, Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 quy định như sau:

**“Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.*

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.*

**Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

*Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hai tiền chất APAAN và GBL thực hiện các quy định về quản lý tiền chất theo Nghị định này và các văn bản có liên quan kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.”*

**Điều 7.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

---

**BỘ CÔNG AN**

Số: 03/VBHN-BCA

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2016*

**BỘ TRƯỞNG**

**Thượng tướng Tô Lâm**

**DANH MỤC I**

CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19-7-2013 của Chính phủ)

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	Acetorphine	3- <i>O</i> -acetyltetrahydro - 7 - $\alpha$ - (1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	25333-77-1
2	Acetyl- <i>alpha</i> -methylfenanyl	<i>N</i> - [1 - ( $\alpha$ - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide	101860-00-8
3	Alphacetylmethadol	$\alpha$ - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-58-5
4	<i>Alpha</i> -methylfentanyl	<i>N</i> - [1 - ( $\alpha$ - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	79704-88-4
5	<i>Beta</i> -hydroxyfentanyl	<i>N</i> - [1 - ( $\beta$ - hydroxyphenethyl) - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-10-5
6	<i>Beta</i> -hydroxymethyl-3 - fentanyl	<i>N</i> - [1 - ( $\beta$ - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propionanilide	78995-14-9
7	Brolamphetamine (DOB)	2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine	64638-07-9
8	Cần sa và các chế phẩm từ cần sa		8063-14-7
9	Cathinone	(-) - $\alpha$ - aminopropiophenone	71031-15-7
10	Desomorphine	Dihydrodeoxymorphine	427-00-9
11	DET	<i>N, N</i> - diethyltryptamine	7558-72-7
12	Delta-9-tetrahydrocannabinol và các đồng phân	(6 <i>aR</i> , 10 <i>aR</i> ) - 6 <i>a</i> , 7, 8, 10 <i>a</i> - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [ <i>b,d</i> ] pyran - 1 - ol	1972-08-3
13	DMA	( $\pm$ ) - 2,5 - dimethoxy - $\alpha$ - methylphenylethylamine	2801-68-5
14	DMHP	3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [ <i>b,d</i> ] pyran	32904-22-6

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
15	DMT	<i>N, N</i> - dimethyltryptamine	61-50-7
16	DOET	(±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - $\alpha$ -phenethylamine	22004-32-6
17	Eticyclidine	<i>N</i> - ethyl - 1 - phenylcyclohexylamine	2201-15-2
18	Etorphine	Tetrahydro -7 $\alpha$ - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - <i>endoetheno</i> - oripavine	14521-96-1
19	Etryptamine	3 - (2 - aminobuty) indole	2235-90-7
20	Heroine	Diacetylmorphine	561-27-3
21	Ketobemidone	4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine	469-79-4
22	MDMA	(±) - <i>N</i> - $\alpha$ - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	42542-10-9
23	Mescaline	3,4,5 - trimethoxyphenethylamine	54-04-6
24	Methcathinone	2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one	5650-44-2
25	4 - methylaminorex	(±) - <i>cis</i> - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	3568-94-3
26	3 - methylfentanyl	<i>N</i> -(3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	42045-86-3
27	3 - methylthiofentanyl	<i>N</i> - [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	86052-04-2
28	MMDA	(±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy - $\alpha$ - methylphenylethylamine	13674-05-0
29	Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị V khác	(5 $\alpha$ ,6 $\alpha$ )-17-Methyl-7,8-didehydro-4,5- epoxymorphinan-3,6-diol - bromomethane (1:1)	125-23-5
30	MPPP	1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester)	13147-09-6
31	(+) - Lysergide (LSD)	9,10 - didehydro - <i>N,N</i> - diethyl - 6 - methylergoline - 8 $\beta$ carboxamide	50-37-3
32	<i>N</i> - hydroxy MDA (MDOH)	(±) - <i>N</i> - hydroxy - [ $\alpha$ - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethyl] hydroxylamine	74698-47-8

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
33	<i>N</i> -ethyl MDA	(±) <i>N</i> - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	82801-81-8
34	<i>Para</i> - fluorofentanyl	4' - fluoro - <i>N</i> - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide	90736-23-5
35	Parahexyl	3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6 <i>H</i> - dibenzo [ <i>b,d</i> ] pyran - 1 - ol	117-51-1
36	PEPAP	1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate	64-52-8
37	PMA	<i>p</i> - methoxy - $\alpha$ - methylphenethylamine	64-13-1
38	Psilocine, Psilotsin	3 - [2 - (dimethylamino) ethyl] indol - 4 - ol	520-53-6
39	Psilocybine	3 - [2 - dimethylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate	520-52-5
40	Rolicyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexyl) pyrrolidine	2201-39-0
41	STP, DOM	2,5 - dimethoxy - 4, $\alpha$ - dimethylphenethylamine	15588-95-1
42	Tenamfetamine (MDA)	$\alpha$ - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine	4764-17-4
43	Tenocyclidine (TCP)	1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine	21500-98-1
44	Thiofentanyl	<i>N</i> - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide	1165-22-6
45	TMA	(+) - 3,4,5 - trimethoxy - $\alpha$ - methylphenylethylamine	1082-88-8

Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.<sup>4</sup>

<sup>4</sup> Đoạn “Danh mục này bao gồm tất cả các muối bất kỳ khi nào có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” được sửa đổi bởi đoạn “Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

**DANH MỤC II**  
**CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC DÙNG HẠN CHẾ**  
**TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,**  
**ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ**  
**THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN<sup>5</sup>**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP*  
*ngày 19-7-2013 của Chính phủ)*

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
1	2C-B	4-Bromo-2,5-dimethoxyphenethylamine	66142-81-2
2	2C-E	4 - ethyl - 2,5 - Dimethoxyphenethylamine	71539-34-9
3	Acetyldihydrocodeine	(5 $\alpha$ , 6 $\alpha$ ) -4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl - morphinan - 6 - ol acetat	3861-72-1
4	Acetylmethadol	3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	509-74-0
5	Alfentanil	<i>N</i> - [1 - [2 - (4 - ethyl - 4,5 - dihydro - 5 - oxo -1 <i>H</i> - tetrazol - 1 - yl) ethyl] - 4 - (methoxymethyl) - 4 - piperidinyl] - <i>N</i> - phenylpropanamide	71195-58-9
6	Allylprodine	3 - allyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine	25384-17-2
7	Alphameprodine	$\alpha$ - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine	468-51-9
8	Alphamethadol	$\alpha$ - 6- dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol	17199-54-1
9	Alphamethylthiofentanyl	<i>N</i> - [1 - [1 - methyl - 2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	103963-66-2

<sup>5</sup> Danh mục này bổ sung các chất từ số thứ tự 122 đến 136 theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.



TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
10	Alphaprodine	( $\alpha$ - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine	77-20-3
11	Amphetamine	( $\pm$ ) - $\alpha$ - methylphenethylamine	300-62-9
12	Anileridine	1 - <i>para</i> - aminophenethyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	144-14-9
13	Benzenthidine	1 - (2 - benzyloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	3691-78-9
14	Benzylmorphine	3 - benzylmorphine	36418-34-5
15	Betacetylmethadol	$\beta$ - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane	17199-59-6
16	Betameprodine	$\beta$ - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - propionoxypiperidine	468-50-8
17	Betamethadol	$\beta$ - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol	17199-55-2
18	Betaprodine	$\beta$ - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine	468-59-7
19	Bezitramide	1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (2 - oxo - 3 - propionyl - 1 - benzimidazoliny) - piperidine	15301-48-1
20	BZP	1 - Benzylpiperazine	2759-28-6
21	Clonitrazene	(2 - <i>para</i> - chlobenzyl) - 1 - diethylaminoethyl - 5 - nitrobenzimidazole	3861-76-5
22	Lá Coca		
23	Cocaine	Benzoyl - 1 - ecgoninmethyloxime	50-36-2
24	Codeine (3 - methylmorphine)	6 - hydroxy - 3 - methoxy- <i>N</i> - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7	76-57-3
25	Codoxime	Dihydrocodeinone - 6 - carboxymethyloxime	7125-76-0

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
26	Dexamphetamine	(+) - 2 - amino - 1 - phenylpropane	51-64-9
27	Dextromoramide	(+) - 4 [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidiny) butyl] morpholine	357-56-2
28	Dextropropoxyphene	$\alpha$ - (+) - 4 - dimethylamino - 1,2 - diphenyl - 3 - methyl - 2 - butanol propionate	469-62-5
29	Diampromide	<i>N</i> - [2 - (methylphenethylamino) - propyl] propionalinide	552-25-0
30	Diethylpropion	2-(Diethylamino) propiophenone	90-84-6
31	Diethylthiambutene	3 - diethylamino - 1,1 - di - (2' - thienyl) - 1 - butene	86-14-6
32	Difenoxin	1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylisonipecotic acid	28782-42-5
33	Dihydrocodeine	6 - hydroxy - 3 - methoxy - <i>N</i> - methyl - 4,5 - epoxy - morphinan	125-28-0
34	Dihydromorphine	7,8 - dihydromorphine	509-60-4
35	Dimenoxadol	2 - dimethylaminoethyl - 1 - ethoxy - 1,1 -diphenylacetate	509-78-4
36	Dimepheptanol	6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol	545-90-4
37	Dimethylthiambutene	3 - dimethylamino - 1,1 - di - (2' - thienyl) - 1 - butene	524-84-5
38	Dioxaphetyl butyrate	Ethyl - 4 - morpholino - 2,2 - diphenylbutyrate	467-86-7
39	Diphenoxylate	1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	915-30-0
40	Dipipanone	4,4 - diphenyl - 6 - piperidine - 3 - heptanone	467-83-4
41	Drotebanol	3,4 - dimethoxy - 17 methylmorphinan - 6 $\beta$ , 14 - diol	3176-03-2
42	Ecgonine và các dẫn chất của nó	(-) - 3 - hydroxytropene - 2 - carboxylate	481-37-8

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
43	Ethylmethylthiambutene	3 - ethylmethylamino -1,1 - di - (2' - thienyl) -1 - butene	441-61-2
44	Ethylmorphine	3 - Ethylmorphine	76-58-4
45	Etonitazene	1 - diethylaminoethyl - 2 <i>para</i> - ethoxybenzyl - 5 - nitrobenzimidazole	911-65-9
46	Etoxeridine	1 - [2 - (2 - hydroxyethoxy) - ethyl] - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	469-82-9
47	Fenethylline	7 - [2 - ( $\alpha$ - methylphenethyl - amino) ethyl] theophylline	3736-08-1
48	Fentanyl	1 - phenethyl - 4 - N - propionylanilinopiperidine	437-38-7
49	Furethidine	1 - (2 - tetrahydrofurfuryloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	2385-81-1
50	GHB	$\gamma$ -Hydroxybutyric acid	591-81-1
51	Hydrocodone	Dihydrocodeinone	125-29-1
52	Hydromorphenol	14 - hydroxydihydromorphine	2183-56-4
53	Hydromorphone	Dihydromorphinone	466-99-9
54	Hydroxypethidine	4 - <i>meta</i> - hydroxyphenyl - 1 - methylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	468-56-4
55	Isomethadone	6 - dimethylamino - 5 - methyl - 4,4 - diphenyl - 3 - hexanone	466-40-0
56	Levamphetamine	1 - $\alpha$ - methylphenethylamine	156-34-3
57	Levomethamphetamine	(-) - <i>N</i> , $\alpha$ - dimethylphenethylamine	537-46-2
58	Levomethorphan	(-) - 3 - methoxy - <i>N</i> - methylmorphinan	125-68-8
59	Levomoramide	(-) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 -(1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine	5666-11-5
60	Levophenacymorphan	(-) - 3 - hydroxy - <i>N</i> - phenacymorphinan	10061-32-2

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
61	Levorphanol	(-) - 3 - hydroxy - N - methylmorphinan	77-07-6
62	M-CPP ( <i>m</i> CPP)	Meta-Chlorophenyl piperazine	6640-24-0
63	Mecloqualone	3 - ( <i>o</i> - chlorophenyl) - 2 - methyl - 4 - (3 <i>H</i> ) - quinazolinone	340-57-8
64	Metazocine	2' - hydroxy - 2,5,9 - trimethyl - 6,7 - benzomorphan	3734-52-9
65	Methadone	6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone	76-99-3
66	Methadone intermediate	4 - cyano - 2 dimethylamino - 4,4 - diphenylbutane	125-79-1
67	Methamphetamine	(+) - ( <i>S</i> ) - N - $\alpha$ - dimethylphenethylamine	537-46-2
68	Methamphetamine racemate	( $\pm$ )- N, $\alpha$ - dimethylphenethylamine	7632-10-2
69	Methaqualone	2 - methyl -3- <i>o</i> - tolyl - 4 - (3 <i>H</i> ) - quinazolinone	72-44-6
70	Methyldesorphine	6 - methyl - <i>delta</i> - 6 - deoxymorphine	16008-36-9
71	Methyldihydromorphine	6 - methyldihydromorphine	509-56-8
72	Methylphenidate	Methyl - $\alpha$ - phenyl - 2 - piperidineacetate	113-45-1
73	Metopon	5 -methyldihydromorphinone	143-52-2
74	Moramide	2 - methyl - 3 - morpholino - 1,1 - diphenylpropane carboxylic acid	545-59-5
75	Morpheridine	1 - (2 - morpholinoethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	469-81-8
76	Morphine	7,8 - dehydro - 4,5 - epoxy - 3,6 - dihydroxy - N - methylmorphinan	57-27-2
77	Morphine - N - oxide	3,6 - dihydroxy - N - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen -7 - N - oxide	639-46-3
78	Myrophine	Myristylbenzylmorphine	467-18-5
79	Nicocodine	6 - nicotinylcodeine	3688-66-2
80	Nicodicodine	6 - nicotinyl dihydrocodeine	808-24-2

<b>TT</b>	<b>Tên chất</b>	<b>Tên khoa học</b>	<b>Mã thông tin CAS</b>
81	Nicomorphine	3,6 - dinicotinylmorphine	639-48-5
82	Noracymethadol	(±) - $\alpha$ - 3 - acetoxy - 6 - methylamino - 4,4 - diphenyl - heptane	1477-39-0
83	Norcodeine	<i>N</i> - demethylcodeine	467-15-2
84	Norlevorphanol	(-) - 3 - hydroxymorphinan	1531-12-0
85	Normethadone	6 - dimethylamino - 4,4 diphenyl - 3 - hexanone	467-85-6
86	Normorphine	<i>N</i> - demethylmorphine	466-97-7
87	Norpipanone	4,4 - diphenyl - 6 - piperidino - 3 - hexanone	561-48-8
88	Oxycodone	14 - hydroxydihydrocodeinone	76-42-5
89	Oxymorphone	14 - hydroxydihydromorphinone	76-41-5
90	Pethidine	1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	57-42-1
91	Pethidine intermediate A	4 - cyano - 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine	3627-62-1
92	Pethidine intermediate B	4 - Phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	77-17-8
93	Pethidine intermediate C	1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid	3627-48-3
94	Phenadoxone	6 - morpholino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone	467-84-5
95	Phenampramide	<i>N</i> - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) propionanilide	129-83-9
96	Phenazocine	2' - hydroxy - 5,9 - dimethyl - 2-phenethyl -6, 7 - benzomorphan	127-35-5
97	Phencyclidine	1 - (1 - phenylcyclohexyl) piperidine	77-10-1
98	Phenmetrazine	3 - methyl - 2 - phenylmorpholine	134-49-6
99	Phenomorphin	3 - hydroxy - <i>N</i> - phenethylmorphinan	468-07-5
100	Phenoperidine	1 - (3 - hydroxy - 3 - phenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	562-26-5

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
101	Pholcodine	3 - morpholinylethylmorphine	509-67-1
102	Piminodine	4 - phenyl - 1 - (3 - phenylaminopropyl) - piperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester	13495-09-5
103	Piritramide	1- (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (1 - piperidino) - piperidine - 4 - carboxylic acid amide	302-41-0
104	P-MMA ( <i>p</i> MMA)	<i>Para</i> -methoxy methamphetamine	3398-68-3
105	Proheptazine	1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxyazacycloheptane	77-14-5
106	Properidine	1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid isopropyl ester	561-76-2
107	Propiram	<i>N</i> - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) - <i>N</i> - 2 - pyridylpropionamide	15686-91-6
108	Racemethorphan	(±) - 3 - methoxy - <i>N</i> - methylmorphinan	510-53-2
109	Racemoramide	(±) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl)butyl] morpholine	545-59-5
110	Racemorphan	(±) - 3 - hydroxy - <i>N</i> - methylmorphinan	297-90-5
111	Remifentanil	1 - (2 - methoxycarbonyl)ethyl - 4 - (phenylpropionylamino)-piperidine - 4 carboxylic acid methyl ester	132875-61-7
112	Secobarbital	5 - ally - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid	76-73-3
113	Sulfentanil	<i>N</i> - [4 - (methoxymethyl) - 1 - [2 - (2 - thienyl) - ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide	56030-54-7
114	TFMPP	1 [3-(trifluoromethyl) phenyl] piperazine	15532-75-9
115	Thebacon	Acetyl dihydrocodeinone	466-90-0
116	Thebaine	3,6 - dimethoxy - <i>N</i> - methyl - 4,5 - epoxymorphinadien - 6,8	115-37-7

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
117	Thuốc phiện và các chế phẩm từ thuốc phiện		
118	Tilidine	(±) - ethyl - trans - 2 - (dimethylamino) - 1 - phenyl - 3 - cyclohexene - 1 - carboxylate	20380-58-9
119	Tramadol	(±)-Trans-2-Dimethylaminomethyl-1-(3 -methoxyphenyl) cyclohexan-1-ol	27203-92-5
120	Trimeperidine	1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine	64-39-1
121	Zipeprol	$\alpha$ - ( $\alpha$ - methoxybenzyl) - 4 - ( $\beta$ - methoxyphenethyl) - 1 - piperazineethanol	34758-83-3
122	25B-NBOMe	2- (4-bromo-2,5-dimethoxyphenyl) - N [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine	1026511-90-9
123	25C-NBOMe	2- (4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) - N - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine	1227608-02-7
124	25I-NBOMe	2- (4-iodo-2,5-dimethoxyphenyl) - N - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine	919797-19-6
125	2C-H	2,5-dimethoxy-phenethylamine	3600-86-0
126	5-Meo-DiPT	3- [2- (diisopropylamino) ethyl] - 5- methoxyindole	4021-34-5
127	5-MeO-MiPT	N -[2- (5-methoxy-1 H -indol-3-yl) ethyl] - N -methylpropan-2-amin	96096-55-8
128	AH-7921	3, 4- dichloro- N- [[1- (dimethylamino) cyclohexyl] methyl] - benzamit	55154-30-8
129	AM-2201	1 - [(5-fluoropentyl) -1 H -indole-3-yl] - (naphthalen-1-yl) methanone	335161-24-5
130	JWH-018	1-pentyl-3-(1-naphthoyl) indole	209414-07-3
131	JWH-073	1-butyl-3-(1-naphthoyl) indole	208987-48-8

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
132	JWH-250	1-pentyl-3 - (2-methoxyphenylacetyl) indole	864445-43-2
133	MDPV	(RS)-1-(benzo[d] [1,3] dioxol-5-yl)-2-(pyrrolidin-1 -yl)petan-1-one	687603-66-3
134	Mephedrone	4- methyl methcathinone	1189805-46-6
135	Methylone	3,4 - methylenedioxy -N- methylcathinone	186028-79-5
136	XLR-11	[1- (5 Fluoro-pentyl) -1 H -indole-3-yl] (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone	1364933-54-9

Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.<sup>6</sup>

<sup>6</sup> Đoạn “Danh mục này bao gồm tất cả các muối bất kỳ khi nào có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” được sửa đổi bởi đoạn “Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.



**DANH MỤC III**  
**CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC DÙNG TRONG PHÂN TÍCH, KIỂM NGHIỆM,**  
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG**  
**LĨNH VỰC Y TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN<sup>7</sup>**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP*  
*ngày 19-7-2013 của Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên chất</b>	<b>Tên khoa học</b>	<b>Mã thông tin CAS</b>
1	Allobarbital	5,5 - diallylbarbituric acid	52-43-7
2	Alprazolam	8 - chloro - 1 - methyl - 6 - phenyl - 4 <i>H</i> - <i>s</i> - triazolo [4,3 - $\alpha$ ] [1,4] - benzodiazepine	289981-97-7
3	Aminorex	2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazoline	2207-50-3
4	Amobarbital	5 - ethyl - 5 - isopentylbarbituric acid	57-43-2
5	Barbital	5,5 - diethylbarbituric acid	57-44-3
6	Benzfetamine	<i>N</i> - benzyl - <i>N</i> - $\alpha$ - dimethylphenethylamine	156-08-1
7	Bromazepam	7 - bromo - 1,3 - dihydro - 5 - (2 - pyridyl) - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	1812-30-2
8	Buprenorphine	21 - cyclopropyl - 7 - $\alpha$ - [( <i>S</i> ) - 1 - hydroxy - 1,2,2 - trimethylpropyl] - 6,14 - <i>endo</i> - ethano - 6,7,8,14 - tetrahydrooripavine	52485-79-7
9	Butalbital	5 - allyl - 5 - isobutylbarbituric acid	77-26-9
10	Butobarbital	5 - butyl - 5 - ethylbarbituric acid	77-28-1
11	Camazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 benzodiazepin - 2 - one dimethylcarbamate (ester)	36104-80-0
12	Cathine ( <i>(+)</i> )norpseudoephedrine)	( <i>(+)</i> ) - ( <i>R</i> ) - $\alpha$ - [( <i>R</i> ) - 1 - aminoethyl] benzylalcohol	492-39-7
13	Chlordiazepoxide	7 - chloro - 2 - (methylamino) - 5 - phenyl - 3 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepine - 4 - oxide	58-25-3

<sup>7</sup> Tên của Danh mục III được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
14	Clobazam	7 - chloro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1 <i>H</i> - 1,5 - benzodiazepine - 2,4 (3 <i>H</i> , 5 <i>H</i> ) - dione	22316-47-8
15	Clonazepam	5 - ( <i>o</i> - chlorophenyl) - 1,3 - nitro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepine - 2 - one	1622-61-3
16	Clorazepate	7 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 5 - phenyl - 1 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepine - 3 - carboxylic acid	23887-31-2
17	Clotiazepam	5 - (2 - chlorophenyl) - 7 - ethyl - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 2 <i>H</i> - thieno [2,3, <i>e</i> ] - 1 - 4 - diazepin - 2 - one	33671-46-4
18	Cloxazolam	10 - chloro - 11 <i>b</i> - ( <i>o</i> - chlorophenyl) - 2,3,7,11 <i>b</i> - tetrahydrooxazolone - [3,2- <i>d</i> ] [1,4] benzodiazepin - 6(5 <i>H</i> ) - one	24166-13-0
19	Cyclobarbitol	5 - (1 - cyclohexen - 1 - yl) - 5 - ethylbarbituric acid	52-31-3
20	Delorazepam	7 - chloro - 5 - ( <i>o</i> -chlorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	2894-67-9
21	Diazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	439-14-5
22	Estazolam	8-chloro - 6 - phenyl - 4 <i>H</i> - <i>s</i> - triazolo - [4,3 - $\alpha$ ] [1,4 - benzodiazepin	29975-16-4
23	Ethchlorvynol	1 - chloro-3 - ethyl - 1 - penten - 4yn - 3 - ol	113-18-8
24	Ethinamate	1 - ethynylcyclohexanolcarbamate	126-52-3
25	Ethylloflazepate	Ethyl - 7 - chloro - 5 - ( <i>o</i> - fluorophenyl) - 2 - 3 - dihydro - 2 - oxo - 1 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 3 - carboxylate	29177-84-2
26	Etilamfetamine	<i>N</i> - ethyl - $\alpha$ - methylphenylethylamine	457-87-4
27	Fencamfamine	<i>N</i> - ethyl - 3 - phenyl - 2 - norbomanamine	1209-98-9
28	Fenproporex	( $\pm$ ) - 3 - [( $\alpha$ - methylphenylethyl) amino] propionitrile	16397-28-7
29	Fludiazepam	7 - chloro - 5 - ( <i>o</i> - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	3900-31-0

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
30	Flunitrazepam	5 - ( <i>o</i> - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 7 - nitro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	1622-62-4
31	Flurazepam	7 - chloro - 1 - [2 - (diethylamino) ethyl] - 5 - ( <i>o</i> -fluorophenyl) - 1,3 - dihydro - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	17617-23-1
32	Glutethimide	2 - ethyl - 2 - phenylglutarimide	77-21-4
33	Halazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2,2,2 - trifluoroethyl) - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	23092-17-3
34	Haloxazolam	10 - bromo - 11 <i>b</i> - ( <i>o</i> - fluorophenyl) - 2,3,7,11 <i>b</i> - tetrahydrooxazolo [3,2 - <i>d</i> ] [1,4] benzodiazepin - 6 - (5 <i>H</i> ) - one	59128-97-1
35	Ketamine	(±)-2-(2-Chlorophenyl)-2-methylaminocyclohexanone	6740-88-1
36	Ketazolam	11 - chloro - 8 - 12 <i>b</i> - dihydro - 2,8 - dimethyl - 12 <i>b</i> - phenyl - 4 <i>H</i> - [1,3] - oxazino [3,2 - <i>d</i> ] [1,4] benzodiazepin - 4,7 (6 <i>H</i> ) - dione	27223-35-4
37	Lefetamine (SPA)	(-) - <i>N,N</i> - dimethyl - 1,2 - diphenylethylamine	7262-75-1
38	Loprazolam	6 - ( <i>o</i> - chlorophenyl) - 2,4 - dihydro - 2 - [(4-methyl - 1 - [piperazinyl) methylene] - 8 - nitro - 1 - <i>H</i> - imidazo - [1,2 - $\alpha$ ] [1,4] benzodiazepin - 1 - one	61197-73-7
39	Lorazepam	7 - chloro - 5 - ( <i>o</i> - chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	846-49-1
40	Lormetazepam	7 - chloro - 5 - ( <i>o</i> - chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	848-75-9
41	Mazindol	5 - ( <i>p</i> -chlorophenyl) - 2,5 dihydro - 3 <i>H</i> - imidazo - (2,1 - $\alpha$ ) isoindol - 5 - ol	22232-71-9
42	Medazepam	7 - chloro - 2,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepine	2898-12-6

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
43	Mefenorex	<i>N</i> -(3 - chloropropyl) - $\alpha$ - methylphenethylamine	17243-57-1
44	Meproamate	2 - methyl - 2 - propyl - 1,3 - propanediol dicarbamate	57-53-4
45	Mesocarb	3 - ( $\alpha$ - methylphenethyl) - <i>N</i> - (phenylcarbamoyl) syndnone imine	34262-84-5
46	Methylphenobarbital	5 - ethyl - 1 - methyl - 5 - phenylbarbituric acid	115-38-8
47	Methyprylon	3,3 - diethyl - 5 - methyl - 2,4 - piperidine - dione	125-64-4
48	Midazolam	8 - chloro - 6 - ( <i>o</i> - fluorophenyl) - 1 - methyl - 4 <i>H</i> - imidazo - [1,5 - $\alpha$ ] [1,4] - benzodiazepin	59467-70-8
49	Nimetazepam	1,3 - dihydro - 1 - methyl - 7 - nitro - 5 phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	2011-67-8
50	Nitrazepam	1,3 - dihydro - 7 - nitro - 5 phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	146-22-5
51	Nordazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	1088-11-5
52	Oxazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl - 2 <i>H</i> - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	604-75-1
53	Oxazolam	10 - chloro - 2,3,7,11 <i>b</i> - tetrahydro - 2 - methyl - 11 <i>b</i> - phenyloxazolo [3,2 - <i>d</i> ] [1,4] benzodiazepin - 6(5 <i>H</i> ) - one	24143-17-7
54	Pemoline	2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazolin - 4 - one	2152-34-3
55	Pentazocine	(2 <i>R</i> *, 6 <i>R</i> *, 11 <i>R</i> *)-1,2,3,4,5,6- hexahydro - 6,11 - dimethyl - 3 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - 2,6 - methano - 3 - benzazocin - 8 - ol	55643-30-6
56	Pentobarbital	5 - ethyl - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid	76-74-4
57	Phendimetrazine	(+) - 3,4 - dimethyl - 2 - phenylmorpholine	634-03-7
58	Phenobarbital	5 - ethyl - 5 - phenylbarbituric acid	50-06-6
59	Phentermine	$\alpha$ , $\alpha$ - dimethylphenethylamine	122-09-8

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS
60	Pinazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2 - propynyl) - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	52463-83-9
61	Pipradrol	1 - 1 - diphenyl - 1 - (2 - piperidyl) - methanol	467-60-7
62	Prazepam	7 - chloro - 1 - (cyclopropylmethyl) - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	2955-38-6
63	Pyrovalerone	4' - methyl - 2 - (1 - pyrrolidinyl) valerophenone	3563-49-3
64	Secbutabarbital	5 - sec - butyl - 5 - ethylbarbituric acid	125-40-6
65	Temazepam	7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	846-50-4
66	Tetrazepam	7 - chloro - 5 - (1 - cyclohexen - 1 - yl) - 1,3 - dihydro - 1 methyl - 2H - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one	10379-14-3
67	Triazolam	8 - chloro - 6 - (o - chlorophenyl) - 1 - methyl - 4H- s - triazolo [4,3 - $\alpha$ - [1,4] benzodiazepine	28911-01-5
68	Vinylbital	5 - (1 - methylbutyl) - 5 - vinylbarbituric acid	2430-49-1
69	Zolpidem	N, N, 6 - trimethyl - 2 - p - tolylimidazol [1,2 - $\alpha$ ] pyridine - 3 - acetamide	82626-48-0

Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.<sup>8</sup>

<sup>8</sup> Đoạn “Danh mục này bao gồm tất cả các muối bất kỳ khi nào có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” được sửa đổi bởi đoạn “Danh mục này bao gồm cả các muối, dẫn xuất có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

**DANH MỤC IV  
CÁC TIỀN CHẤT<sup>9</sup>**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP  
ngày 19-7-2013 của Chính phủ)*

<b>TT</b>	<b>Tên chất</b>	<b>Tên khoa học</b>	<b>Mã thông tin CAS</b>	<b>Cơ quan cấp phép</b>
1	1 - phenyl - 2 - propanone	1 - phenyl - 2 - propanone	103-79-7	Bộ Công Thương
2	Acetic acid	Ethanoic acid	64-19-7	Bộ Công Thương
3	Acetic anhydride	Acetic oxide	108-24-7	Bộ Công Thương
4	Acetone	2 - Propanone	67-64-1	Bộ Công Thương
5	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	Bộ Công Thương
6	Ammonium formate	Formic acid ammonium salt	540-69-2	Bộ Công Thương
7	Anthranilic acid	2 - Aminobenzoic acid	118-92-3	Bộ Công Thương
8	Benzaldehyde	Benzoic Aldehyde; Benzenecarbonal	100-52-7	Bộ Công Thương
9	Benzyl cyanide	2-Phenylacetone nitrile	140-29-4	Bộ Công Thương
10	Diethylamine	N-Ethylethanamine	109-89-7	Bộ Công Thương
11	Ethyl ether	1 - 1 - Oxybisethane	60-29-7	Bộ Công Thương

<sup>9</sup> Danh mục này bổ sung các chất số thứ tự 42 và 43 theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Cơ quan cấp phép
12	Ethylene diacetate	1,1-Ethanediol diacetate	111-55-7	Bộ Công Thương
13	Formamide	Methanamide; Carbamaldehyde	75-12-7	Bộ Công Thương
14	Formic Acid	Methamoic Acid	64-18-6	Bộ Công Thương
15	Hydrochloric acid	Hydrochloric acid	7647-01-0	Bộ Công Thương
16	Isosafrole	1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl)	120-58-1	Bộ Công Thương
17	Lysergic acid	(8b) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid	82-58-6	Bộ Công Thương
18	Methyl ethyl ketone	2-Butanone	78-93-3	Bộ Công Thương
19	Methylamine	Monomethylamine; Aminomethane	74-89-5	Bộ Công Thương
20	N - acetylanthranilic acid	1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene	89-52-1	Bộ Công Thương
21	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	Bộ Công Thương
22	Phenylacetic acid	Benzeneacetic acid	103-82-2	Bộ Công Thương
23	Piperidine	Cyclopentimine	110-89-4	Bộ Công Thương
24	Piperonal	1,3 - Benzodioxole, 5 - (carboxaldehyde)	120-57-0	Bộ Công Thương
25	Piperonyl methyl ketone	3,4 - methylenedioxypheny - 2 - propanone	4676-39-5	Bộ Công Thương

TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Cơ quan cấp phép
26	Potassium permanganate		7722-64-7	Bộ Công Thương
27	Safrole	1,3 - Benzodioxole, 5 - (2 - propylenyl)	94-59-7	Bộ Công Thương
28	Sulfuric acid	Sulfuric acid	7664-93-9	Bộ Công Thương
29	Tartaric acid	2,3 - Dihydroxy butanedioic acid	526-83-0	Bộ Công Thương
30	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	Bộ Công Thương
31	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	Bộ Công Thương
32	Tinh dầu hay bất kỳ hỗn hợp nào có chứa Safrole, Isosafrole			Bộ Công Thương
33	Ephedrine	(1 <i>R</i> , 2 <i>R</i> ) - 2 - methylamino - 1 - phenyl propan - 1 - ol	299-42-3	Bộ Y tế
34	Ergometrine	<i>N</i> - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - D (+) - lysergamide	60-79-7	Bộ Y tế
35	Ergotamine	Ergotaman - 3', 6', 18 - trione, 12' - hydroxy - 2' - methyl - 5' - (phenylmethyl) - (5' $\alpha$ )	113-15-5	Bộ Y tế
36	N-Ethylephedrine	1-Ethylephedrine	7681-79-0	Bộ Y tế
37	N-Ethylpseudo Ephedrine	Ethyl methyl amino - phenyl-propane -1-ol	258827-65-5	Bộ Y tế
38	N-Methyl ephedrine	(1 <i>R</i> ,2 <i>S</i> )-2- (Dimethylamino) -1- phenyl-1-propanol	552-79-4	Bộ Y tế
39	N-Methylpseudoephedrine	Dimethylamino-phenyl-propane-1-ol	51018-28-1	Bộ Y tế



TT	Tên chất	Tên khoa học	Mã thông tin CAS	Cơ quan cấp phép
40	Norephedrine (Phenylpropanolamine)	$\alpha$ -(1-Aminoethyl) enzylalcohol	14838-15-4	Bộ Y tế
41	Pseudoephedrine	(1S, 2S) - 2-methylamino - 1 - phenyl propane -1 - ol	90-82-4	Bộ Y tế
42	<i>Alpha</i> -phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	3-oxo-2-phenylbutanenitrile	4468-48-8	Bộ Công Thương
43	<i>Gamma</i> -butyro lactone (GBL)	Dihydrofuran-2(3 <i>H</i> )-one	96-48-0	Bộ Công Thương

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên trừ muối của Hydrochloric acid và muối của Sulfuric acid; các muối này do Bộ chuyên ngành quy định.<sup>10</sup>

<sup>10</sup> Đoạn “Danh mục này bao gồm tất cả các muối bất kỳ khi nào có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên.” được sửa đổi bởi đoạn “Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất thuộc danh mục nêu trên trừ muối của Hydrochloric acid và muối của Sulfuric acid; các muối này do Bộ chuyên ngành quy định.” theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 126/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.